

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai

Ngày 30/06/2025	500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	0%

DT thuần Q2/25
84.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 50.0 147%
YoY: ▲ 55.6 196%

LN thuần Q2/25
-28.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.10 3.9%
YoY: ▼7.80 -38.3%

LN sau thuế Q2/25
-14.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.80 11.2%
YoY: ▲ 13.4 48.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
8.8%
YoY: +/-▼ 6.9%

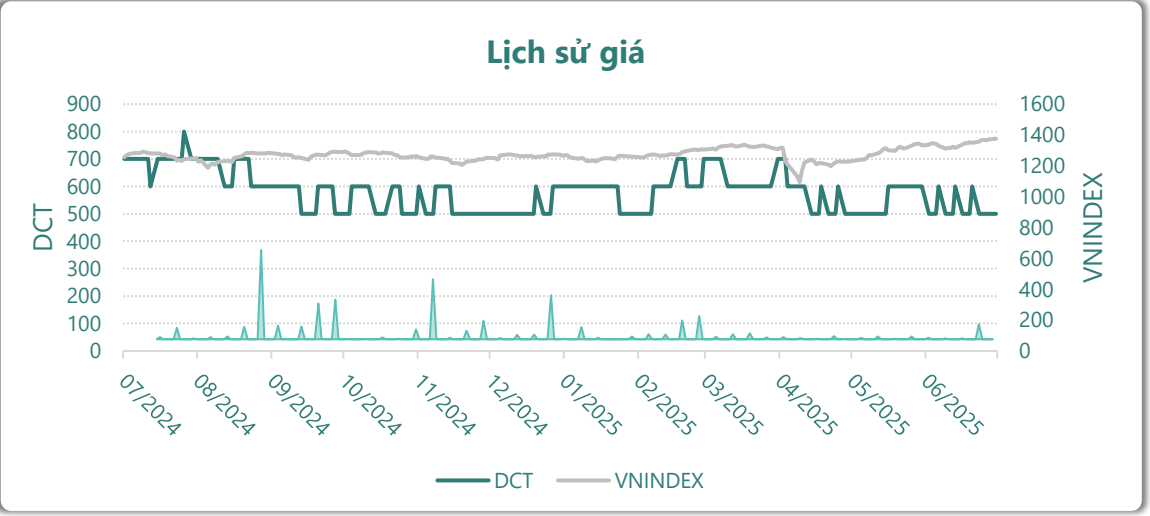
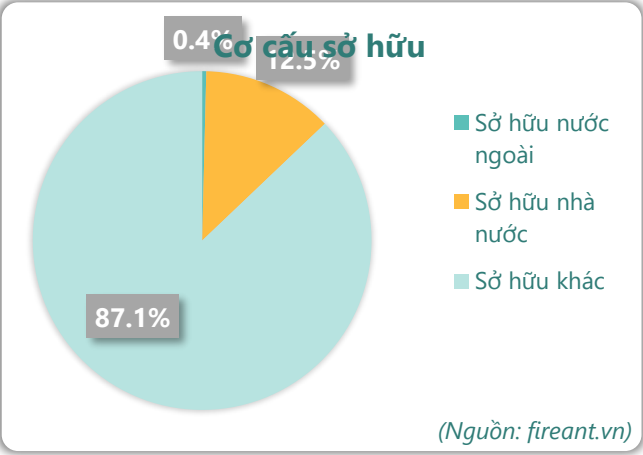
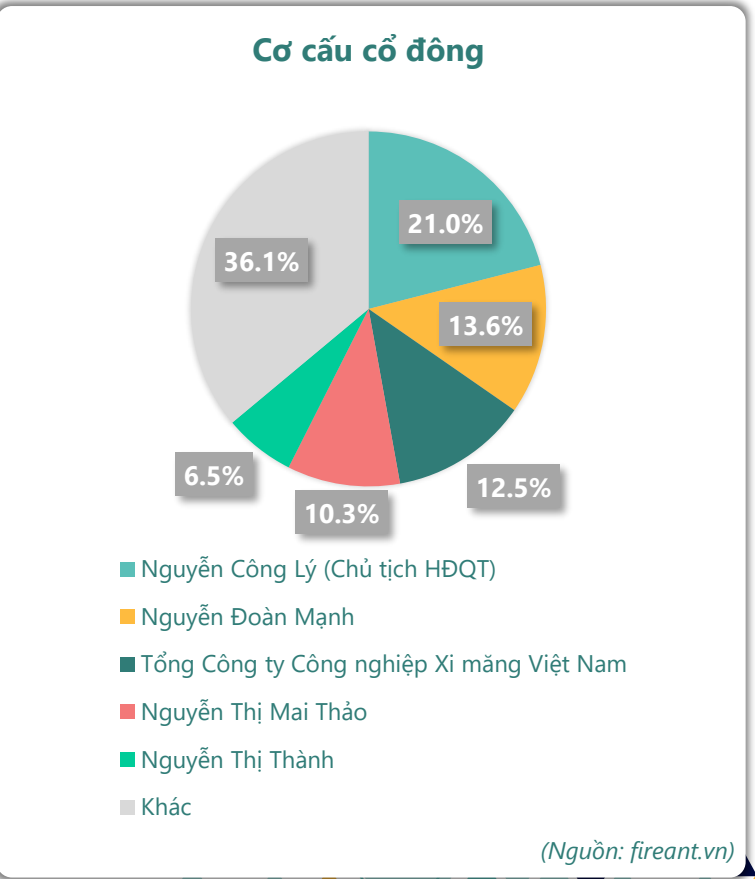
ROE (TTM) Q2/25
12.8%
YoY: +/-▼ 3.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14
Số lượng CPLH (CP)	27,223,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,540
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.15
EPS	-2,331
P/E	-0.2

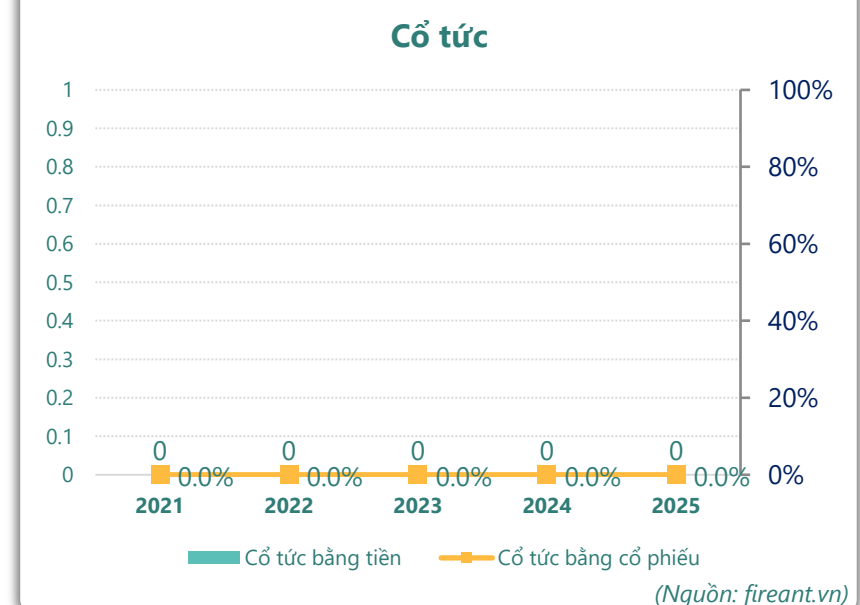
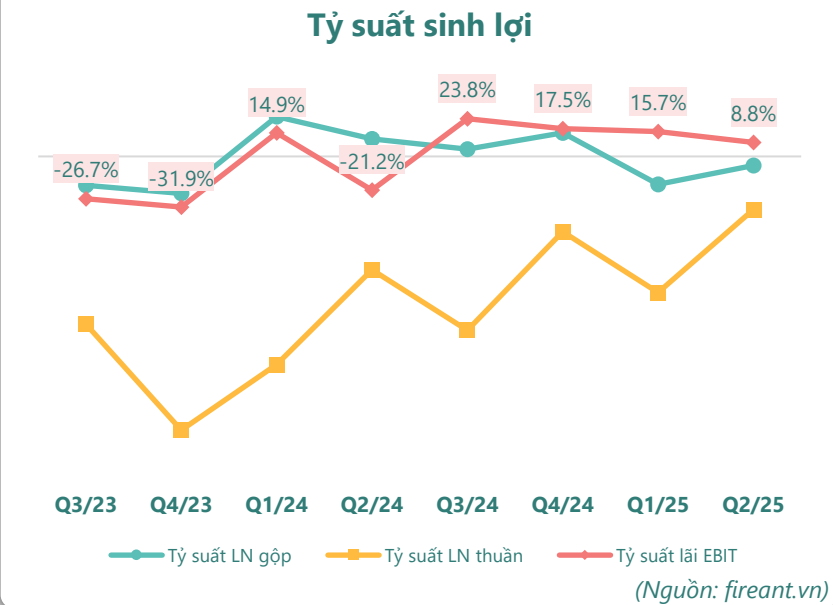
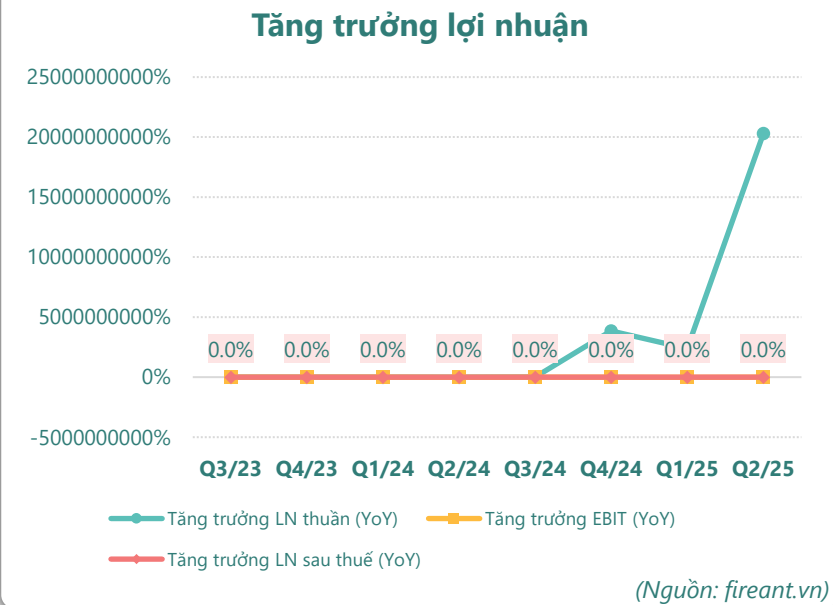
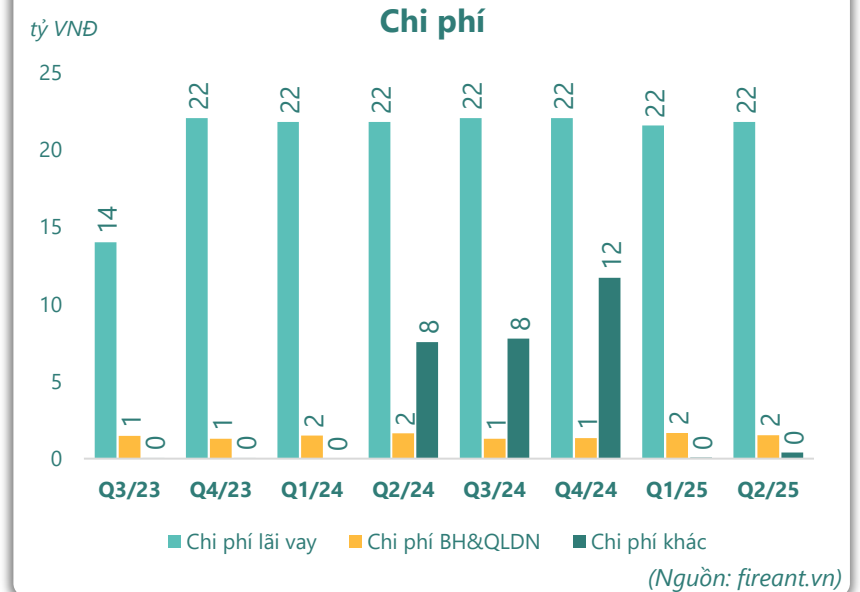
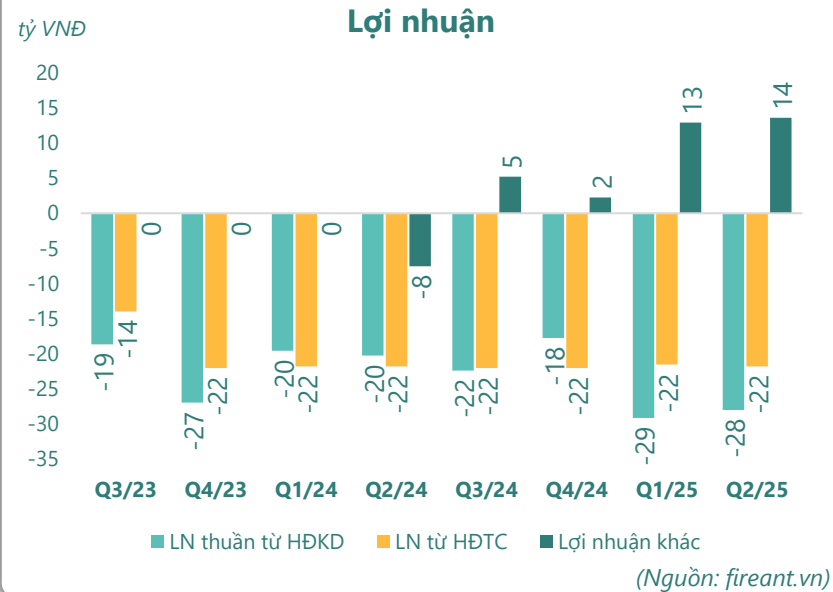
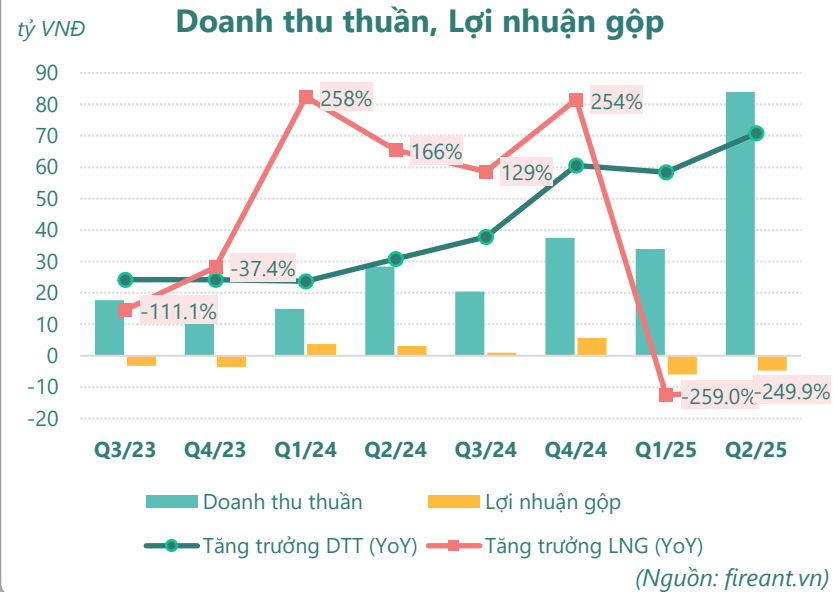
DT thuần 6T 2025
118
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 74.6 172%

LN thuần 6T 2025
-57.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.4 -43.5%

LN sau thuế 6T 2025
-30.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.8 35.3%



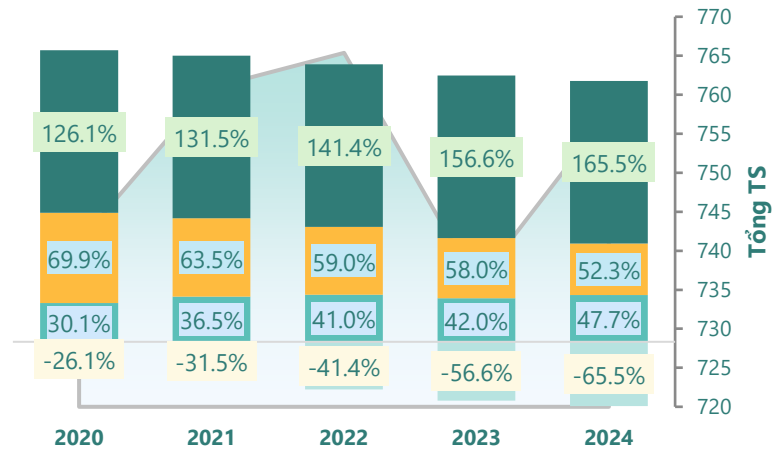
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

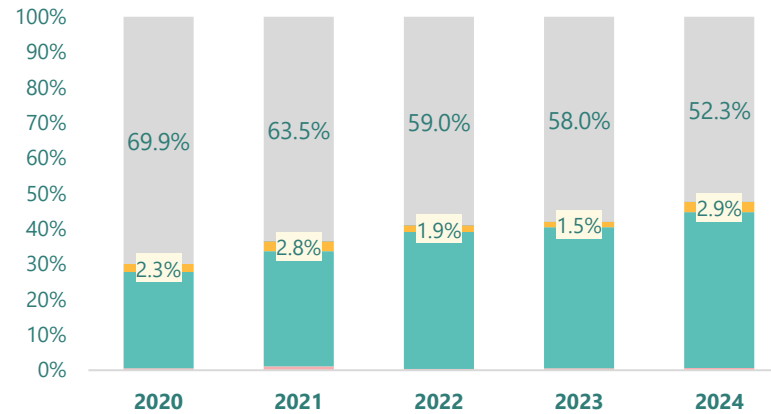
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

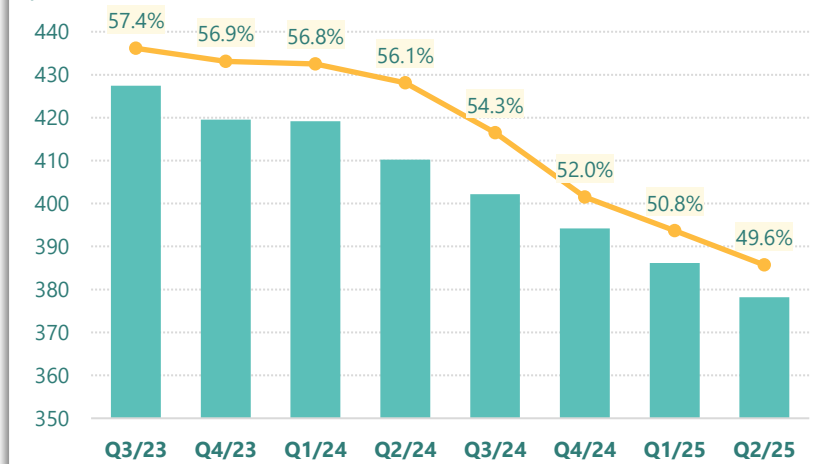


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

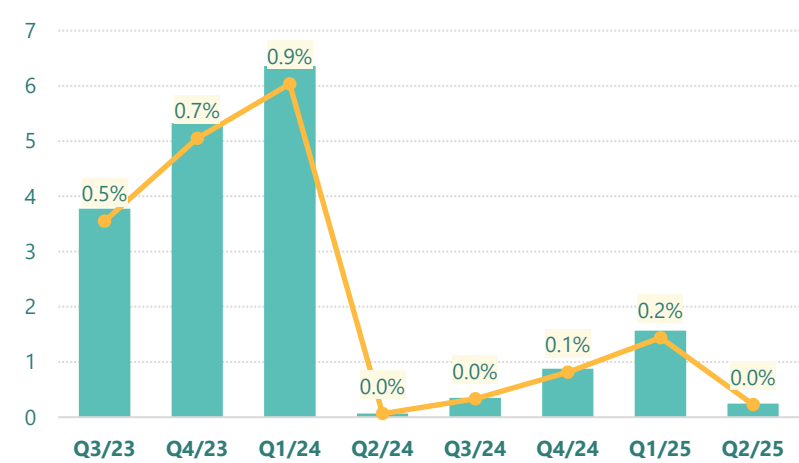


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

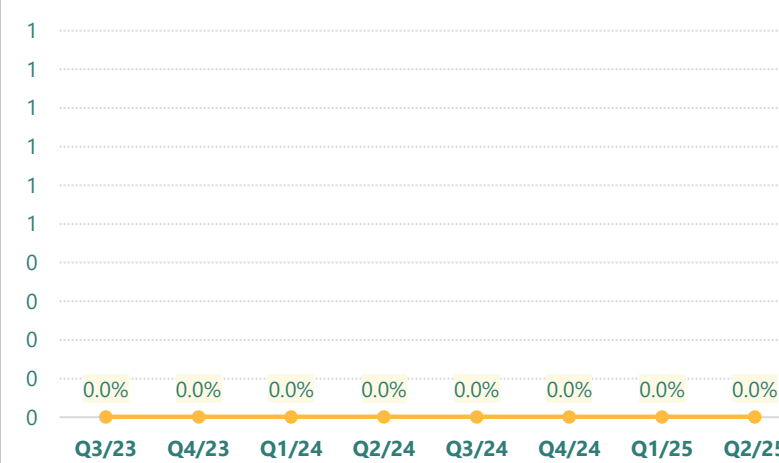


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

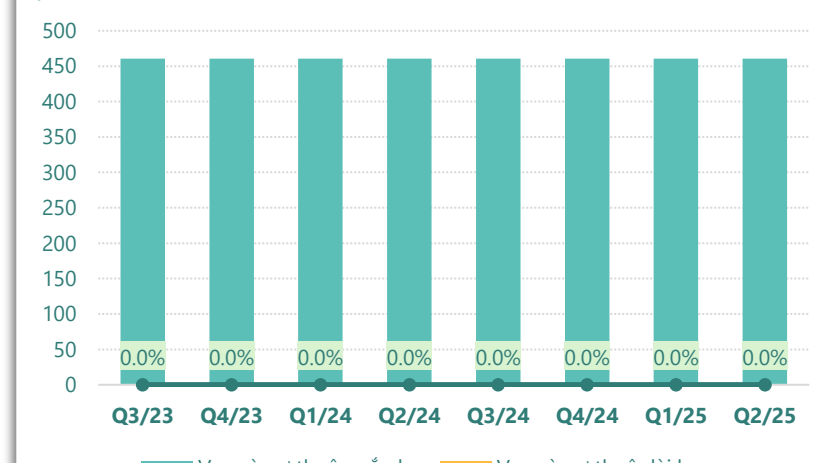


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

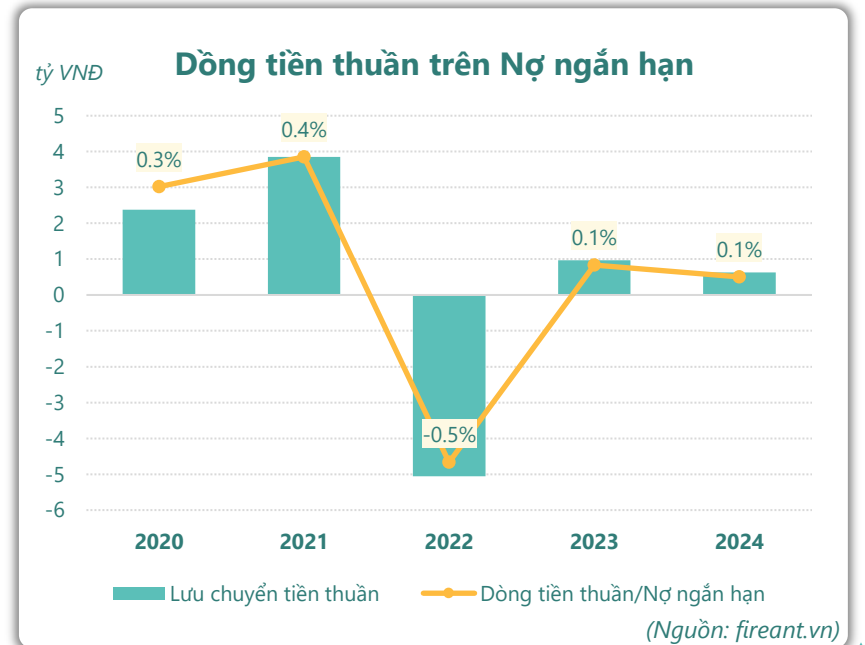
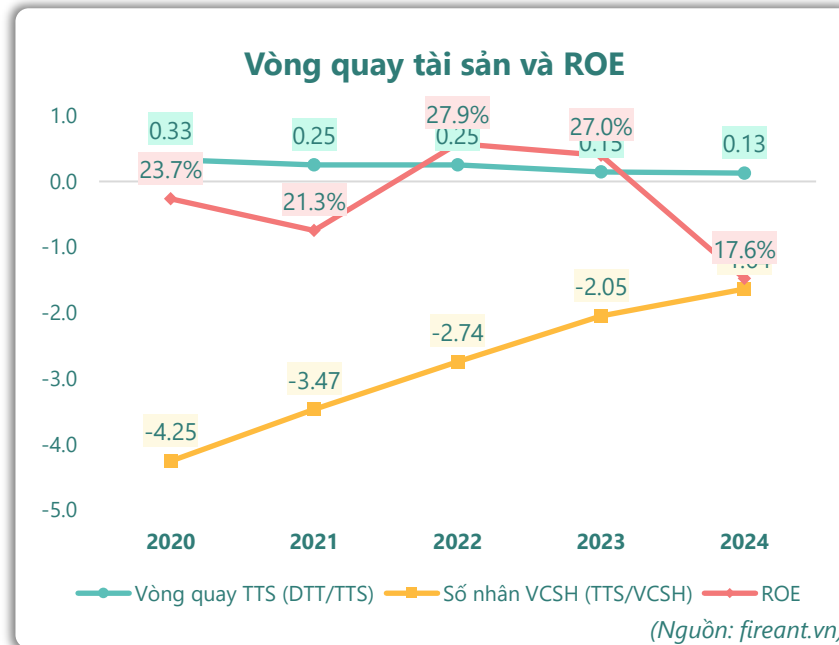
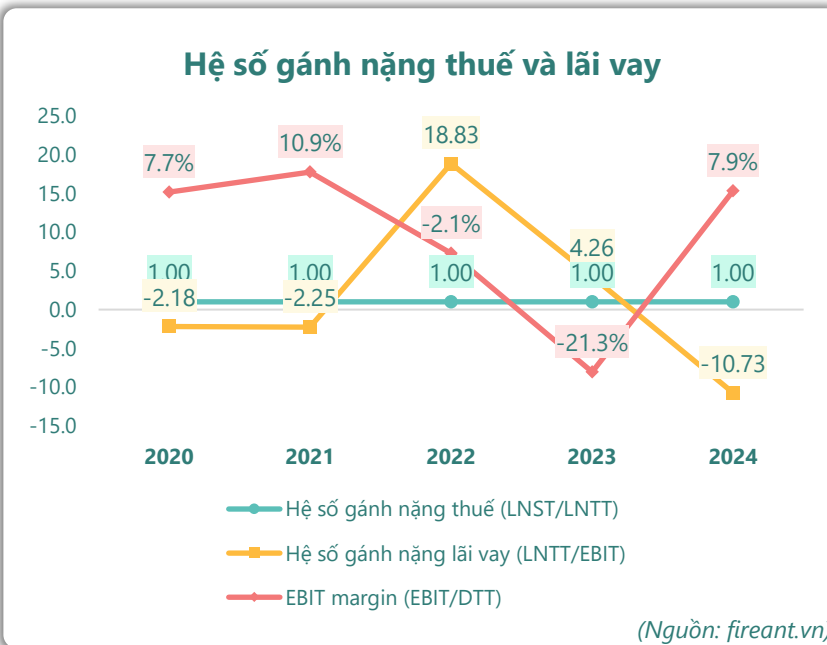
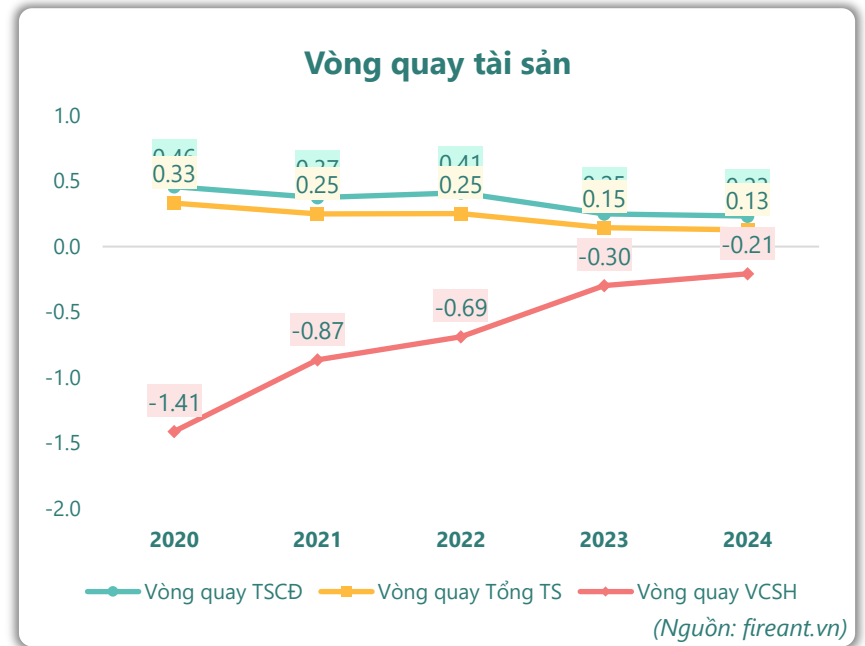
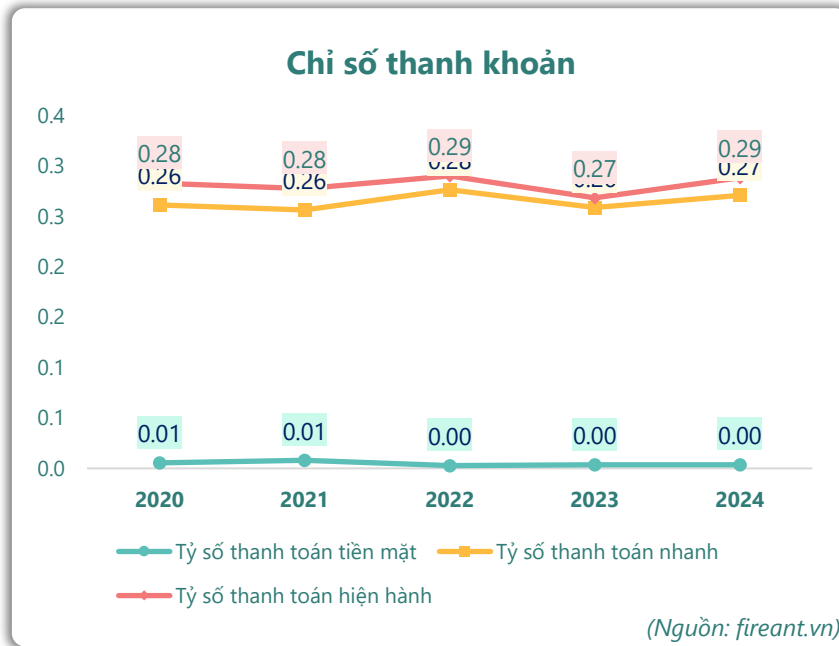
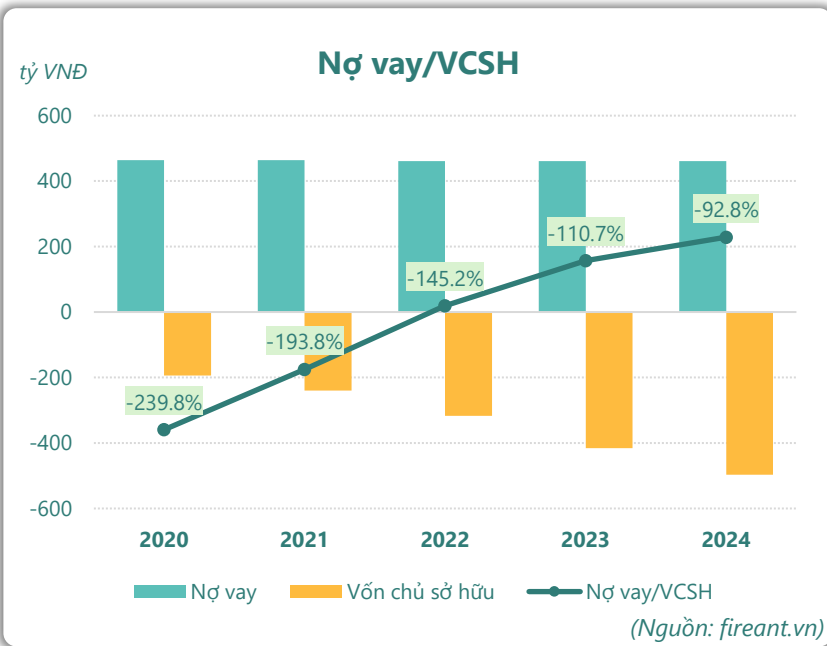
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn
■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	84.0	28.4	196%	118	43.4	172%
Giá vốn hàng bán	88.7	25.3	251%	129	36.5	253%
Lợi nhuận gộp	-4.72	3.15	-250%	-10.7	6.90	-255%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.01	0.00	145%
Chi phí TC	21.8	21.8	0.2%	43.4	43.7	-0.5%
Chi phí lãi vay	21.8	21.8	0.2%	43.4	43.7	-0.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.20	0.27	-25.6%	0.41	0.50	-18.8%
Chi phí QLDN	1.32	1.37	-3.6%	2.77	2.64	5.0%
LN thuần từ HĐKD	-28.1	-20.3	-38.3%	-57.3	-39.9	-43.5%
Lợi nhuận khác	13.6	-7.56	280%	26.5	-7.58	450%
LN trước thuế	-14.5	-27.9	48.1%	-30.7	-47.5	35.3%
Lợi nhuận sau thuế	-14.5	-27.9	48.1%	-30.7	-47.5	35.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-14.5	-27.9	48.1%	-30.7	-47.5	35.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.68	2.39	-4.87	3.80	8.77	-2.95
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-1.29	1.29	0	0	-0.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.94	3.26	4.35	0.77	4.57	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	-0.68	1.10	-3.58	3.80	8.77	-3.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.26	4.35	0.77	4.57	13.3	9.45

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	763	758	0.7%
Tài sản ngắn hạn	383	362	5.8%
Tiền và tương đương tiền	9.45	4.57	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	345	334	3.4%
Hàng tồn kho	26.1	22.0	19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.84	1.06	72.8%
Tài sản dài hạn	380	396	-4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	378	394	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.25	0.88	-71.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.95	1.00	95.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,290	1,254	2.9%
Nợ ngắn hạn	1,290	1,254	2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	461	461	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.9	60.1	-13.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-527	-496	-6.2%
Vốn chủ sở hữu	-527	-496	-6.2%
Vốn điều lệ	272	272	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

